TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 – HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

-

Bản án số: 39/2026/DSST
Ngày 14 tháng 7 năm 2026
V/v kiện đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1- HƯNG YÊN
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

- *Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông* **Nguyễn Đồng D**
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Bà **Nguyễn Thị Kim H**

Ông **Trịnh Văn D**

Thư ký phiên tòa: Ông **Dương Mạnh H–** Thư ký Tòa án

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Hưng Yên tham gia phiên tòa:
Bà **Trần Thị Y**. **–** Kiểm sát viên

Ngày 14 tháng 7 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Hưng Yên (trụ sở TAND huyện Ân Thi cũ) mở phiên tòa sơ thẩm xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 105 ngày 13/11/2025 việc kiện đòi tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2026/QĐST-DS ngày 04/6/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Võ Thị Đ, sinh năm 1970

Địa chỉ: Tổ dân phố C V, xã L, H N

Người được ủy quyền: Ông Phạm Văn (có mặt)

Địa chỉ: Nhà Lê X Th Đội 7, B, x ThL, H N

Bị đơn: Ông Phạm Văn P, sinh năm 1969 (có mặt)

Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Trú tại: P H, xã P N L, H Y

Người liên quan: Lê Văn K sinh năm 1991 và anh Lê Thái D sinh năm 2005

Địa chỉ: Tổ dân phố C V, xã GL H N (đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của chị Đ và lời khai của các đương sự khác trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa thể hiện:

Lời khai của nguyên đơn trình bày: Chị Đ và vợ chồng ông Phạm Văn P, sinh năm 1969 và bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1972 có địa chỉ tại Phần Hà, Bắc Sơn, Ân Thi, Hưng Yên (nay là xã Phạm Ngũ Lão, tỉnh Hưng Yên) quen biết nhau khoảng 06 đến 07 năm nay, các bên không có mâu thuẫn. Do quen biết và tin tưởng, vào ngày 05/02/2021 vợ chồng ông P có đặt vấn đề hỏi vay chị số tiền 800.000.000 đồng, mục đích vay tiền đê vợ chồng bà K hoàn thiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng bà

K ở thôn Phần Hà, xã Bắc Sơn (nay là xã Phạm Nghũ Lão), việc giao nhận tiền số tiền trên được diễn ra tại nhà chị, có người chứng kiến là vợ chồng bà Lê Thị Kim Thoa và ông Nguyễn Tiến Sơn địa chỉ số nhà 137 đường II Cửu Việt, Gia Lâm, Hà Nội. Hai bên có viết giấy biên nhận, phần chữ viết trong giấy biên nhận đề ngày 05/02/2021 là của bà K, phần chữ ký, chữ viết trong phần Người nhận tiền là của bà K. Khi vay số tiền trên bà K có để lại cho chị bộ hồ sơ về đất của vợ chồng bà K ở thôn Phần Hà, xã Phạm Nghũ Lão, tỉnh Hưng Yên để làm tin, lãi xuất theo lãi xuất của ngân hàng. Ngày 07/5/2021 khi chị về xã Bắc Sơn (nay là xã Phạm Ngũ Lão), tỉnh Hưng Yên để kiểm tra, xác minh về tài sản của vợ chồng bà K, sau khi kiểm tra và xác Đ đúng về tài sản của vợ chồng bà K thì chị về gia đình bà K ở Phần Hà nói chuyện với nhau, tại đây vợ chồng bà K đề nghị vay thêm số tiền 400.000.000 đồng để làm sổ đỏ cũng như giải quyết việc gia đình, chị đã giao số tiền 400.000.000 đồng cho vợ chồng ông P, việc vay mượn diễn ra tại nhà vợ chồng ông P, hai bên có viết giấy vay tiền, chữ viết và chữ ký trong giấy vay tiền ngày 07/5/2021 là của vợ chồng ông P, bà K, tiếp đến ngày 11/5/2021 vợ chồng ông P vay tiếp số tiền 150.000.000 đồng, việc giao tiền 150.000.000 đồng diễn ra tại nhà vợ chồng ông P ở Phần Hà, Phạm Ngũ Lão, tỉnh Hưng Yên, việc giao tiền lần này hai bên viết C vào giấy vay tiền đề ngày 07/5/2021, chữ viết và chữ ký là của vợ chồng ông P. Đối với số tiền 800.000.000 đồng mà bà K vay chị vào ngày 05/02/2021 chị cũng đã trực tiếp nói cho ông P và ông P có biết việc vay mượn, xác Đ là vay nợ C của vợ chồng. Thời hạn cho vay số tiền 800.000.000 đồng hai bên thống nhất là cho bà K vay thời hạn 30 ngày tức là 01 tháng (trong giấy vay tiền đề ngày 05/02/2021 ghi 30.. 01 tháng, thiếu chữ ngày), thời hạn cho vay số tiền 400.000.000 đồng và 150.000.000 đồng hai bên xác Đ cho vay trong thời hạn 02 tháng. Quá trình vay số tiền 800.000.000 đồng vợ chồng bà K đã trả được tiền lãi khoảng 200.000.000 đồng cho chị, cụ thể trả vào ngày nào thì chị không nhớ, việc trả tiền lãi bà K đưa tiền mặt cho chị, đối với số tiền 550.000.000 đồng vợ chồng bà K chưa trả tiền lãi. Tổng số tiền vợ chồng bà K vay của chị là 1.350.000.000 đồng đến nay chưa thanh toán nợ gốc. Nay chị yêu cầu vợ chồng bà K phải thanh toán trả tôi nợ gốc: 1.350.000.000 đồng, đối với tiền lãi chị yêu cầu bà K, ông P phải trả cho chị tiền lãi chậm trả bắt đầu từ ngày 11/07/2021 đến khi khởi kiện là 4 năm 3 tháng; mức lãi suất là 10%/năm. Số tiền lãi tương đương sẽ là: 1.350.000.000 x (4 + 3/12)x10%) = 573.750.000 đồng. Do vợ chồng ông P, bà Khuyển đã trả cho bà Đ 200.000.000 tiền lãi nên vợ chồng ông P, bà K còn phải trả tiền lãi cho bà Đ là 373.750.000 đồng. Tổng số tiền gốc và tiền lãi chậm trả mà vợ chồng ông P, bà K phải trả do chị là 1.723.750.000 đồng (trong đó nợ gốc là 1.350.000.000 đồng và nợ lãi là 373.750.000 đồng).

Bị đơn trình bày: Ông P và bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1972 là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bắc Sơn, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên (nay là xã Phạm Ngũ Lão) vào đầu năm 1993, vợ chồng C sống hòa thuận, hạnh phúc, sinh được 02 người con khôi ngô và đến nay đều làm cán bộ nhà nước, trước đây ông làm hợp tác xã ở xã, làm điện, buôn bán phân bón, mở xưởng làm hương ở nhà, vợ chồng bảo ban làm ăn, kinh tế và nhà của ổn Đ, trong gia đình thì vợ ông là người quản lý kinh tế. Do vợ buôn bán có liên quan đến bất động sản bị thua lỗ nên vợ chồng cũng đã cùng nhau trả nợ rất nhiều, phải bán đất của vợ chồng để trang trải công nợ, khoảng cuối năm 2019 ông thuê nhà ở số nhà 102 Cửu Việt 2, xã Gia Lâm, thành phố Hà Nội, thời gian đầu cô K quản lý và trông coi quán nét, đầu năm 2020 ông trực tiếp quản lý. Vợ chồng có quen và thân quen với bà Võ

Thị Đ, sinh năm 1970 là người ở gần chỗ vợ chồng làm. Do phải thực hiện trả tiền cho nhiều người tham gia bảo hiểm nên cô K có hỏi vay cô Đ số tiền 800.000.000 đồng, việc vay này vợ ông và cô Đ cho nhau vay và ký kết giấy tờ với nhau, cô K trả được bao nhiêu tiền thì ông không nắm được, lần vay tiền này hai bên cho nhau vay ở nhà cô Đ. Sau này vợ chồng có ký giấy vay tiền đề ngày 07/5/2021 và ngày 11/5/2021 của cô Đ với tổng số tiền 550.000.000 đồng, việc vay mượn có viết giấy tờ và vợ chồng có ký giấy vay tiền, mục đích vay tiền lần này cũng để trả tiền cho những người chơi bảo hiểm, việc thanh toán tiền lãi hay tiền gốc cụ thể bao nhiêu thì ông cũng không nắm được. Việc có để giấy tờ đất của vợ chồng cho bà Đ để làm tin cho các khoản vay trên hay không thì ông không biết. Hiện nay vợ tôi đi làm ăn xa không có nhà, vợ chồng vẫn thường xuyên liên lạc với nhau và vợ ông có trao đổi là gần tết âm lịch năm nay về để cụ thể việc vay/trả tiền đối với bà Đ. Liên quan đến các văn bản của Tòa án gửi cho cô K, ông nhận thay và sẽ thông báo nội dung cũng như giao lại cho cô K. Nay bà bà Đ khởi kiện ra toà án thì ông P có quan điểm xác nhận vợ chồng ông P có vay của bà Đ 03 lần với tổng số tiền là 1.350.000.000 đồng. Về lãi suất bà Đ yêu cầu là 10%/ 01 năm thì ông P không đồng ý vì trong giấy vay nợ không ghi lãi suất là bao nhiêu. Ông P đã trực tiếp gặp bà Đ để xin thu xếp trả nợ dần.

Anh K, anh D có quan điểm: Anh K, anh D là con của ông Cường, bà Đ. Anh K, anh D khai giống bà Đ về hoàn cảnh gia đình. Do ông Cường chết năm 2021 nên các anh là người được thừa kế quyền của ông Đ trong vụ án này thì các anh có quan điểm. Nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà Đ về việc buộc vợ chồng ông P, bà K nợ tiền gốc và tiền lãi đối với ông Cường, bà Đ. Các anh xác Đ tài sản nêu trên là tài sản của ông Cường, bà Đ. Các anh không có công sức đóng góp gì. Nay ông Cường đã mất nếu các anh được thừa kế thì các anh tự nguyện, nhất trí nhường lại quyền thừa kế cho bà Đ. Các anh đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Ông Nguyễn Tiến Sơn và bà Lê Thị Thoa đều khai: Vợ chồng ông P, bà K mở quán cạnh nhà ông Sơn, bà Thoa. Khoảng tháng 02/2021 tại nhà bà Đ thì có vợ chồng ông Sơn, bà Đ, bà K, tại đây bà K hỏi vay bà Đ 800.000.000 đồng thì bà Đ đồng ý, hai bên có viết giấy biên nhận vay tiền, chữ viết trong giấy biên nhận vay tiền tháng 2/2021 là của bà K, chữ ký phần nhận tiền là chữ ký của bà K, chữ viết mặt sau trong giấy vay tiền là của bà K, vợ chồng ông Sơn có ký vào giấy mượn vay tiền với tư cách là người chứng kiến. Sau khi vay tiền thì bà K đã trả bà Đ chưa thì vợ chồng ông Sơn không biết. Sau này vợ chồng ông Sơn có nghe bà Đ kể vợ chồng bà K có vay tiền tiếp của bà Đ và có viết giấy tờ vay. Sau này khi nói chuyện với ông P thì ông P cũng biết việc bà K vay tiền lần đầu của bà Đ. Vợ chồng ông P vay tiền của bà Đ để sử dụng vào việc gì thì vợ chồng ông Sơn không biết.

UBND xã Gia Lâm – Hà Hội xác Đ: ông Lê Văn Cương đã chết ngày 01/3/2021. Ông Cương có bố là cụ Lê Văn Nguyên (chết năm 1969) và mẹ đẻ là cụ Nguyễn Thị Toan (chết năm 2012).

Ngày 26/6/2026 Tòa án mở phiên tòa để xét xử vụ án, người được ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin hoãn phiên tòa. Căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 233, Điều 235 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa: Anh C có quan điểm: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị HĐXX buộc ông P, bà K phải trả chị bà Đ tổng số tiền 1.723.750.000 đồng (trong đó nợ gốc là 1.350.000.000 đồng và nợ lãi là 373.750.000 đồng). Thời điểm tính lãi kể từ ngày 11/07/2021, nhất trí đối với quan điểm của anh K, anh D về việc tự nguyện tặng cho kỷ phần được hưởng cho bà Đ. Xác Đ bà Đ có quyền quyết Đ đối với số tiền đã cho vợ chồng P vay.

Ông P có quan điểm: Ông P thừa nhận vợ chồng có quen biết bà Đ và có vay tiền của bà Đ, ông P có ký giấy vay bà Đ số tiền 550.000.000 đồng, bà K ký giấy vay bà Đ số tiền 800.000.000 đồng, ông có biết việc bà K đã trả cho bà Đ số tiền khoảng 200.000.000 đồng, số tiền này không rõ là trả gốc hay trả tiền lãi cho bà Đ. Ông P có nguyện vọng được trả nợ dần, nguồn tiền để trả sau khi Nhà nước thu hồi ruộng của vợ chồng ông ở xã Phạm Ngũ Lão, tỉnh Hưng Yên thì ông sẽ trả cho bà Đ.

Phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và về giải quyết vụ án như sau:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147 của BLTTDS; Điều 278, 280; 463, 465, 466 của BLDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy Đ về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

- Công nhận sự tự nguyện của anh K, anh D, bà Đ về việc các anh tự nguyện tặng cho phần thừa kế của các anh được hưởng từ ông Cường cho bà Đ đối với số tiền gốc 1.350.000.000 đồng và tiền lãi mà ông Cường, bà Đ cho vợ chồng bà K, ông P vay.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Võ Thị Đ: Buộc ông Phạm Văn P , bà Nguyễn Thị K phải trả cho bà Võ Thị Đ tiền nợ gốc là 1.150.000.000 đồng.

- Về lãi suất chậm trả: Bà Đ yêu cầu buộc ông P, bà K phải trả lãi 10%/ 01 năm là có căn cứ để chấp nhận nhưng chưa tính được dư nợ gốc tại thời điểm nào sau khi đã trừ đi 200.000.000 đồng bà Đ trả nên tại phiên toà sẽ làm rõ để tính lãi suất cho đương sự theo đúng quy Đ của pháp luật.

- Về án phí: Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy Đ của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy Đ tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy Đ tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy Đ tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

NHẬN Đ CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, phát biểu của Kiểm sát tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận Đ như sau:

{1} Về thẩm quyền giải quyết vụ án: bà Võ Thị Đ khởi kiện ông Phạm Văn P và bà Nguyễn Thị K về việc yêu cầu vợ chồng ông P phải trả số tiền đã vay 1.723.750.000 đồng (trong đó nợ gốc là 1.350.000.000 đồng và nợ lãi là 373.750.000 đồng), Tòa án xác Đ đây là quan hệ pháp luật về việc kiện đòi tài sản (tiền), bị đơn có nơi cư trú tại xã Phạm Ngũ Lão, tỉnh Hưng Yên nên căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS và Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy Đ về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của Tòa án nhân dân các cấp, Tòa án nhân dân khu vực 1 – Hưng Yên thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy Đ của pháp luật.

{2} Về tư cách tham gia tố tụng trong vụ án: Bà Đ khởi kiện về việc kiện đòi tài sản (tiền) đối với vợ chồng ông P. Nguồn tiền bà Đ cho vợ chồng ông P vay là tài sản C của bà Đ và ông Cường, do ông Cường đã chết vào năm 2021 nên phát sinh hàng thừa kế đối với các con đẻ của bà Đ, ông Cường. Căn cứ vào khoản 1,2,3,4 Điều 68 của BLTTDS Tòa án xác Đ Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi liên quan là có căn cứ.

{3} Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại đơn khởi kiện cũng như lời khai của bà Đ thể hiện việc bà Đ cho ông P, bà K vay tiền vào các ngày: ngày 05/02/2021 cho bà K vay số tiền 800.000.000 đồng, có viết giấy tờ, chữ ký và chữ viết trong giấy vay tiền là của bà K, có người chứng kiến, thời hạn vay 01 tháng; ngày 07/5/2021 cho ông P, bà K vay số tiền 400.000.000 đồng, có viết giấy tờ, chữ ký, chữ viết trong giấy vay tiền là của ông P, bà K, thời hạn vay 01 tháng; ngày 11/5/2021 cho ông P, bà K vay 150.000.000 đồng, có viết giấy tờ, chữ ký, chữ viết trong giấy vay tiền là của ông P, bà K, thời hạn vay 02 tháng. Nguyên đơn xác Đ có việc cho bị đơn vay tiền, bị đơn xác Đ có việc vay tiền, thừa nhận chữ ký, chữ viết trong giấy vay tiền là của bị đơn, do đó việc bà Đ cho vợ chồng ông P vay tiền là có thật, làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của bên theo quy Đ tại Điều 463,465 và 466 của Bộ luật dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án ông P chỉ xác Đ có vay tổng số tiền của bà Đ là 550.000.000 đồng, ông P chỉ chịu trách nhiệm đối với số tiền mà ông đã ký vào giấy vay tiền ngày 07/5/2021 và ngày 11/5/2021. Đối với số tiền 800.000.000 đồng mà bà K vay của bà Đ vào ngày 05/02/2021 ông không ký và không phải chịu trách nhiệm. Tuy nhiên tại lời khai của ông P thừa nhận việc ông và bà K là vợ chồng, cuộc sống hòa thuận, không có mâu thuẫn, bà K là người quản lý và kinh tế và do bà K quyết Đ, khi phát sinh nhiều khoản nợ xuất phát từ việc làm ăn của bà K thì vợ chồng đều cùng nhau trả nợ, bán nhiều tài sản để trả nợ, việc bà K vay số tiền 800.000.000 đồng của bà Đ vào ngày 05/02/2021, tuy ông P không ký vào giấy vay tiền nhưng bản thân ông P cũng biết và thừa nhận. Như vậy số tiền mà vợ chồng ông P vay của bà Đ được xác Đ là nợ C của vợ chồng ông P và vợ chồng ông P phải có nghĩa vụ thanh toán trả cho bà Đ theo quy Đ tại Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình. Do đó có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đ.

{4} về số tiền đã trả và nợ gốc: Lời khai của bà Đ thừa nhận đối với khoản vay của bà K ngày 05/02/2021 bà K đã trả được 200.000.000 đồng tiền lãi nhưng trong giấy vay tiền không ghi thỏa thuận về lãi xuất, bà K vắng mặt nên không có căn cứ để xác Đ số tiền 200.000.000 đồng là trả tiền gốc hay tiền lãi. Do đó cần đối trừ số tiền 200.000.000 đồng vào nợ gốc đối với giấy vay tiền ngày 05/02/2021 giữa bà Đ với bà K.

{5} Về yêu cầu tính lãi: Tại các giấy vay tiền đề ngày 05/02/2021; 07/5/2021; 11/5/2021 giữa và Đ với vợ chồng P, bà K không có thỏa thuận về lãi xuất, vì vậy lãi xuất

trong trường hợp này Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 468 của Bộ luật dân sự để xem xét, bà Đ có yêu cầu tính lãi xuất 10%/năm trên dư nợ gốc là có căn cứ chấp nhận vì không vượt quá mức quy Đ 20%/năm do pháp luật quy Đ.

{6} Về số tiền gốc, tiền lãi: Như đã phân tích tại mục {4}thì số tiền gốc bà K vay của bà Đ ngày 05/02/2021 hiện còn 600.000.000 đồng; nợ gốc tại giấy vay tiền ngày 07/5/2021 và ngày 11/5/2021 ông P, bà K còn nợ bà Đ số tiền 550.000.000 đồng. Như vậy tổng số nợ gốc mà vợ chồng ông P còn nợ bà Đ: 1.150.000.000 đồng, lãi xuất được tính 10%/năm trên dư nợ gốc, thời điểm tính lãi kể từ ngày 11/07/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm (14/7/2026) là: 576.260.274 đồng

Tổng số tiền gốc+ tiền lãi ông P, bà K phải trả cho chị Đ tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm (14/7/2026): 1.726.260.274 đồng.

{7} Về thừa kế đối với số tiền bà Đ cho vay: Bà Đ và người liên quan đều thừa nhận bà Đ và ông Cường là vợ chồng, số tiền bà Đ cho ông P, bà K vay là tài sản C của vợ chồng bà Đ. Ông Cường chết ngày 01/3/2021 không có di chúc, do đó có căn cứ xác Đ ½ số tiền gốc, tiền lãi mà bà Đ cho vay là di sản thừa kế của ông Cường. Theo quy Đ tại điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật dân sự thì hành thừa kế thứ nhất gồm: Bố, mẹ, vợ, con của ông Cương. Do bố mẹ ông Cương đều đã chết nên hàng thừa kế chỉ còn bà Đ, anh K, anh D. Kỷ phần anh K, anh D được nhận, hai anh tự nguyện tặng cho bà Đ. Do đó có căn cứ xác Đ bà Đ có toàn quyền quyết Đ đối với số tiền đã cho vợ chồng ông P vay.

{8} Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà Đ được chấp nhận một phần, phần không chấp nhận đối với số tiền 200.000.000 đồng bà Đ phải chịu án phí. Ông P, bà K phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho bà Đ.

Vì các lẽ trên

QUYẾT Đ

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 357, Điều 400, Điều 401,Điều 463, Điều 465, khoản 1 Điều 466; 651 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy Đ về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy Đ về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của Tòa án nhân dân các cấp;

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Đ về việc yêu cầu ông Phạm Văn P, bà Nguyễn Thị K thanh toán tiền nợ.

Không chấp nhận đối với số tiền 200.000.000 đồng tại giấy vay nợ ngày 05/02/2021 giữa bà Đ với bà K trừ vào tiền lãi.

Buộc ông Phạm Văn P, bà Nguyễn Thị K phải trả cho bà Võ Thị Đ tổng số tiền tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm (14/7/2026) là: 1.726.260.274 đồng (trong đó nợ gốc: 1.150.000.000, nợ lãi: 576.260.274 đồng).

Áp dụng khoản 1 Điều 357 Bộ luật dân sự: Kể từ ngày người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án, nếu ông P, bà K không thi hành khoản tiền nói trên thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả theo quy Đ của pháp luật.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh D, anh K về việc tặng cho kỷ phần thừa kế của ông Cương cho bà Đ. Bà Đ được hưởng kỷ phần thừa kế của anh K, anh D.

Về án phí: Bà Đ phải chịu 10.000.000 đồng án phí phần không được chấp nhận, đối trừ số tiền bà Đ đã nộp 35.355.000 tại biên lai số 0003186 ngày 12/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên, hoàn trả bà Đ số tiền 25.355.000 đồng. Ông P, bà K liên đới chịu 63.787.808 đồng án phí DSST**.**

Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy Đ tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy Đ tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy Đ tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh;- VKS khu vực 1 – Hưng Yên
- Các đương sự;
- Cục THA;
- Lưu HS.

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Đồng D